

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: **413**/SGDDĐT-KHTC
V/v phê duyệt Phương án tự chủ
tài chính các đơn vị sự nghiệp
công lập trực thuộc Sở Giáo dục
và Đào tạo giai đoạn 2022-2026


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày **16** tháng 3 năm 2022

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (*gọi tắt là Nghị định số 60*);

Thực hiện quy định tại khoản 2, Điều 40 Nghị định số 60, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt Phương án tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (*có Phương án tự chủ tài chính đính kèm Công văn này*) để Sở Giáo dục và Đào tạo có cơ sở chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Sở triển khai thực hiện.

Sở Giáo dục và Đào tạo rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Sở Tài chính./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KHTC(lttt).

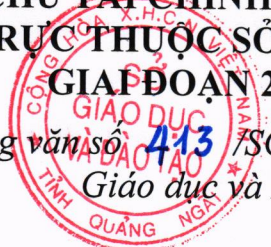
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thái

**PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
GIAI ĐOẠN 2022 - 2026**

(Kèm theo Công văn số **413** /SGDDĐT-KHTC ngày **16/3/2022** của Sở
Giáo dục và Đào tạo)



Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi;

Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng Phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2022 - 2026 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

Đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2017-2021

I. Về tổ chức bộ máy; nhiệm vụ; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

1. Về tổ chức bộ máy:

Sở Giáo dục và Đào tạo có 38¹ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, gồm: 34 Trường trung học phổ thông; 02 trường phổ thông có 02 cấp học THCS-THPT; 01 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh; 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Quảng Ngãi; 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Quảng Ngãi.

Cơ cấu tổ chức của các trường phổ thông thuộc Sở gồm: hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học; tổ phục vụ các hoạt động giáo dục đặc thù của trường chuyên biệt đúng theo quy định tại Điều 9 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

¹ Từ ngày 01/9/2021 trường THCS và THPT Phó Mục Gia được thành lập và đưa vào hoạt động, tổng cộng tăng lên 39 đơn vị trực thuộc Sở; trong đó, có 03 trường phổ thông có 02 cấp học THCS-THPT.

Các cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Sở có trụ sở hoạt động tại các địa bàn trong tỉnh. Học sinh được tập trung học tại nhà trường, không có các phân hiệu, điểm trường, tạo thuận lợi cho việc đi lại và học tập của học sinh phổ thông.

2. Về nhiệm vụ:

Các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc hoạt động độc lập theo vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, được quy định bằng các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể:

* Trường THCS&THPT và THPT: có chức năng nhiệm vụ: tổ chức giảng dạy, học tập và tổ chức các hoạt động giáo dục khác; đánh giá chất lượng giáo dục; quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên, tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Các cơ sở giáo dục này hoạt động đúng theo quy định điều lệ.

* Trường chuyên biệt, có 03 đơn vị:

- Trường THPT Chuyên Lê Khiết là cơ sở giáo dục đặc biệt, hoạt động theo quy định tại Thông tư số 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/2/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên, Trường THPT Chuyên Lê Khiết có nhiệm vụ đào tạo những học sinh có tư chất thông minh, đạt kết quả xuất sắc trong học tập và phát triển năng khiếu của các em về một số môn học trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

- Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh hoạt động theo quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú. Nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục này đào tạo học sinh là con em dân tộc thiểu số, con em dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm góp phần tạo nguồn cán bộ cho các vùng này.

- Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh có chức năng, nhiệm vụ: Phát hiện khuyết tật để tư vấn lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp; Thực hiện biện pháp can thiệp sớm người khuyết tật tại cộng đồng để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp; Tư vấn tâm lý, sức khỏe, giáo dục, hướng nghiệp để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp; Hỗ trợ người khuyết tật tại gia đình, tại cơ sở giáo dục và cộng đồng; Cung cấp nội dung, thiết bị, tài liệu dạy và học đặc thù phù hợp với từng dạng tật, mức độ khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH.

* Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên.

3. Về số lượng viên chức và lao động hợp đồng:

- Tổng số viên chức đầu năm 2021: 2.390 người/2.643 biên chế sự nghiệp được giao (Trong đó: người đứng đầu là 37/38 người, giáo viên là 2.254/2.380 người; nhân viên là 99/225 người). Tổng số người lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ là 166 người.

- Tổng số viên chức, lao động hợp đồng cuối năm 2021: 2.453 người/2.686 biên chế sự nghiệp được giao. Trong đó: người đứng đầu là 38/39 người, giáo viên là 2.244/2.380 người; nhân viên là 171/215 người.

II. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao:

Trong năm vừa qua, để đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước ngành Giáo dục và Đào tạo, tập thể viên chức, nhân viên tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo đã không ngừng lớn mạnh cả về số lượng, năng lực, trình độ chuyên môn.

Về hiệu quả công việc: Tổng kết năm học 2020 - 2021, Lãnh đạo Sở đã đánh giá các đơn vị đều hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở đã chủ động sắp xếp tổ chức, bố trí giáo viên và tích cực thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao cũng như thực hiện các dịch vụ công ích khác nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của ngành cũng như đảm bảo đời sống cho giáo viên và người lao động tại đơn vị.

Các nội dung đổi mới cơ bản của Nghị định 16/2015/NĐ-CP đã tiếp cận việc tính giá cung cấp dịch vụ công theo nguyên tắc thị trường, tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp công lập được tự chủ thực sự trong việc tính toán các chi phí đầu vào, đầu ra, thu hồi chi phí để tái đầu tư, đảm bảo đời sống cho người lao động. Đặc biệt, các quy định còn giúp tiết kiệm chi NSNN thông qua việc giảm chi hỗ trợ mang tính bình quân, cào bằng cho tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập, không gắn với kết quả hoạt động của đơn vị... Đồng thời, Nghị định 16/2015/NĐ-CP cũng yêu cầu các đơn vị sự nghiệp công lập phải đổi mới cơ chế tổ chức, hoạt động, cạnh tranh bình đẳng với các đơn vị cung cấp dịch vụ công ngoài công lập...

III. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước:

3.1. Kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (tính đến tháng 8/2021): 38 đơn vị

- Số đơn vị đã được giao quyền tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ: 38 đơn vị, trong đó:

+ Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ: 36 đơn vị.

+ Đơn vị sự nghiệp do Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên gồm 02 đơn vị, 01 trường THPT DTNT tỉnh, 01 Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập.

3.2. Về mức thu sự nghiệp:

- Mức thu học phí từ Học kỳ II năm học 2016-2017 đến Học kỳ II năm học 2020-2021 theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

- Mức thu học phí của Học kỳ I năm học 2021-2022 theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 17/11/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2021- 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3.3. Về thực hiện các chính sách giáo dục theo quy định:

Các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách giáo dục đúng đối tượng theo quy định trong giai đoạn 2017-2021, cụ thể:

- Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

- Chính sách hỗ trợ học bổng và mua phương tiện đồ dùng học tập đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Chính sách hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo quy định tại Nghị định 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

- Chính sách cho Trường chuyên Lê Khiết theo Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh;

- Chính sách chi trả học bổng học sinh DTNT theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009;

- Chính sách chi trả cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

IV. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính, phân phối kết quả tài chính:

Việc thu, chi tài chính tại các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Hàng năm, căn cứ Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và chỉ ngân sách địa phương của UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ban

hành Quyết định giao dự toán NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

Nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công lập trong giai đoạn 2017-2021 từ cung cấp dịch vụ công, cụ thể:

+ Nguồn thu học phí được qui định tại Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 01/9/2016.

+ Nguồn thu dạy thêm, học thêm (phần 10% cơ sở vật chất) theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 và Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quy định về dạy thêm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012.

+ Nguồn thu khác theo qui định của pháp luật (nếu có).

Đơn vị chủ động sử dụng các nguồn tài chính giao tự chủ để chi thường xuyên trong năm, bao gồm: Quỹ tiền lương, kinh phí cho các hoạt động chuyên môn, quản lý theo đúng quy định và phải được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng, bổ sung và thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức và người lao động hằng năm và báo cáo xin ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành). Kết quả tài chính trong năm được phân phối theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản quy định hiện hành khác của Nhà nước.

Việc sử dụng các nguồn quỹ được thực hiện trên nguyên tắc hợp lý, đúng mục đích, hiệu quả theo các quy định của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 và các văn bản quy định hiện hành của nhà nước. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng các loại quỹ trên cơ sở quy định của pháp luật và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

V. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

- Chưa gắn kết việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, nên chưa phát huy hết hiệu quả của việc thực hiện tự chủ về tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập. Dự toán tính theo chỉ tiêu học sinh không thực hiện được tại một số đơn vị vì thừa biên chế, chưa sắp xếp biên chế được.

- Quản lý, sử dụng các quỹ còn tình trạng tùy tiện, chưa xây dựng nội dung, mức chi và đối tượng chi cụ thể tại các quỹ, tỷ lệ trích lập các quỹ chưa thực hiện đúng theo Quy chế chi tiêu nội bộ đơn vị.

- Chất lượng xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ một số đơn vị chưa thực sự xem Quy chế chi tiêu nội bộ là công cụ để điều hành chi tiêu của đơn vị mình, một số Thủ trưởng đơn vị và Lãnh đạo Công đoàn cơ quan chưa chú trọng giáo dục và động viên cán bộ công chức, viên chức thực hiện theo Quy chế;

ý thức của cán bộ công chức, viên chức một số đơn vị vẫn chưa cao trong thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị mình ...

PHẦN THỨ HAI

Xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022 - 2026

I. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

1. Về tổ chức bộ máy:

Năm 2022, năm đầu thời kỳ 2022-2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có 39 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, gồm: 34 Trường trung học phổ thông; 03 trường phổ thông có 02 cấp học THCS-THPT; 01 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh; 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Quảng Ngãi; 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Quảng Ngãi.

Cơ cấu tổ chức của các trường phổ thông thuộc Sở gồm: hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học; tổ phục vụ các hoạt động giáo dục đặc thù của trường chuyên biệt đúng theo quy định tại Điều 9 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Các cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Sở có trụ sở hoạt động tại các địa bàn trong tỉnh. Học sinh được tập trung học tại nhà trường, không có các phân hiệu, điểm trường, tạo thuận lợi cho việc đi lại và học tập của học sinh phổ thông.

2. Về nhiệm vụ:

Các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc hoạt động độc lập theo vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, được quy định bằng các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể:

* Trường THCS&THPT và THPT: có chức năng nhiệm vụ: tổ chức giảng dạy, học tập và tổ chức các hoạt động giáo dục khác; đánh giá chất lượng giáo dục; quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên, tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Các cơ sở giáo dục này hoạt động đúng theo quy định điều lệ.

* Trường chuyên biệt, có 03 đơn vị:

- Trường THPT Chuyên Lê Khiết là cơ sở giáo dục đặc biệt, hoạt động theo quy định tại Thông tư số 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/2/2012 của Bộ Giáo

dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên, Trường THPT Chuyên Lê Khiết có nhiệm vụ đào tạo những học sinh có tư chất thông minh, đạt kết quả xuất sắc trong học tập và phát triển năng khiếu của các em về một số môn học trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

- Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh hoạt động theo quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú. Nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục này đào tạo học sinh là con em dân tộc thiểu số, con em dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm góp phần tạo nguồn cán bộ cho các vùng này.

- Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh có chức năng, nhiệm vụ: Phát hiện khuyết tật để tư vấn lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp; Thực hiện biện pháp can thiệp sớm người khuyết tật tại cộng đồng để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp; Tư vấn tâm lý, sức khỏe, giáo dục, hướng nghiệp để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp; Hỗ trợ người khuyết tật tại gia đình, tại cơ sở giáo dục và cộng đồng; Cung cấp nội dung, thiết bị, tài liệu dạy và học đặc thù phù hợp với từng dạng tật, mức độ khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH.

* Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên.

3. Về số lượng viên chức và lao động hợp đồng:

Năm 2022, năm đầu thời kỳ 2022-2026, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 35/QĐ-SGDĐT ngày 17/01/2022 về việc phê duyệt giao chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2022, theo đó, tổng số biên chế được giao cho các đơn vị là 2.686 biên chế.

(Chi tiết từng đơn vị theo Phụ lục 01 đính kèm)

II. Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ:

1. Tự chủ trong xây dựng và thực hiện kế hoạch

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao, Căn cứ thực tế hiện trạng cơ sở vật chất trường, lớp học và đội ngũ giáo viên của từng đơn vị, hàng năm đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động và triển khai thực hiện có hiệu quả, đảm bảo chất lượng giáo dục và quy mô học sinh giai đoạn 2022-2026 dự kiến như sau:

- Năm 2022: 39.777 học sinh
- Năm 2023: 40.181 học sinh

- Năm 2024: 39.053 học sinh
- Năm 2025: 38.832 học sinh
- Năm 2026: 40.582 học sinh

(Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm)

2. Tự chủ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.
- Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.
- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.
- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.
- Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.
- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Tự chủ về nhân sự:

- Hàng năm, chủ động xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; đề xuất số lượng người làm việc của đơn vị trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.
- Hàng năm, thực hiện rà soát và bổ sung Quy hoạch cán bộ theo hướng dẫn hiện hành. Thực hiện quy trình đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh cấp Trưởng, cấp phó đơn vị theo hướng dẫn và chỉ đạo của Sở GD&ĐT.
- Vào đầu năm học, Thủ trưởng đơn vị rà soát để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh Tổ trưởng, Tổ phó tổ chuyên môn và tương đương (nếu có).
- Xem xét ký hồ sơ tiếp nhận hoặc cho thuyên chuyển công tác đối với những viên chức, lao động hợp đồng có nguyện vọng, phù hợp với yêu cầu cơ cấu, vị trí việc làm của đơn vị gửi Sở GD&ĐT xem xét giải quyết.
- Chủ động thành lập các hội đồng thi đua, khen thưởng, kỷ luật, hội đồng tư vấn theo quy định của pháp luật để xét, đề nghị khen thưởng, nâng lương, kỷ luật đánh giá tập sự, xếp loại viên chức, lao động hợp đồng hằng năm theo hướng dẫn hiện hành, gửi Sở GD&ĐT thẩm định, quyết định.

- Đầu tháng 7 hằng năm, xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, gửi về Sở danh sách đăng ký đối tượng đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm học mới.

II. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính

1. Phân loại đơn vị sự nghiệp

Căn cứ quy định tại Điều 9 “Phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công” và Điều 10 “xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên” Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ để xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên từ đó phân loại mức tự chủ tài chính của 39 đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Có 26 đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3), được Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí, các đơn vị này là đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên.

- Có 13 đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4), trong đó có 11 đơn vị sự nghiệp công có mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên dưới 10% và 02 đơn vị sự nghiệp công không có nguồn thu sự nghiệp.

(Chi tiết theo phụ lục 03 đính kèm)

2. Tự chủ về tài chính

2.1. Nguồn tài chính của đơn vị:

* Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, gồm:

1. Nguồn ngân sách nhà nước

a) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định;

b) Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên;

c) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng;

kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt;

d) Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công.

2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp

a) Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, cụ thể:

Nguồn thu học phí học kỳ II năm học 2021-2022 được quy định tại Nghị Quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 17/11/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2021- 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và từ năm học 2022-2023 trở đi mức thu học phí dự kiến theo Quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

b) Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công;

c) Thu từ cho thuê tài sản công: Đơn vị thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản công.

3. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4. Nguồn vốn vay của đơn vị; nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

* Đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, gồm:

1. Nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

a) Kinh phí cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

c) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có);

d) Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công.

2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công (nếu có).

3. Nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2.2. Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị:

a) Chi thường xuyên

Đơn vị được chủ động sử dụng các nguồn tài chính giao tự chủ để chi thường xuyên theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và Điều 20 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, bao gồm:

- Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương.

- Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Mức chi cụ thể thực hiện theo quy định chung về tiền lương, tiền công của Nhà nước.

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Bên cạnh đó, đối với đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên thì đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị sự nghiệp công xây dựng mức chi cho phù hợp từ nguồn tài chính của đơn vị và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) Chi nhiệm vụ không thường xuyên

Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên chi theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; Đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên chi theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Phân phối kết quả tài chính trong năm

Phân phối kết quả tài chính trong năm theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và các văn bản quy định hiện hành khác của Nhà nước.

Việc sử dụng các nguồn quỹ được thực hiện trên nguyên tắc hợp lý, đúng mục đích, hiệu quả theo các quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản quy định hiện hành của nhà nước. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và phải công khai trong đơn vị.

4. Tự chủ về giao dịch tài chính và liên doanh, liên kết

Việc tự chủ về giao dịch tài chính và liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 23, 24, 25 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản quy định khác của Nhà nước.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ phương án tự chủ tài chính do các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Sở đề xuất, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho đơn vị); dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức độ tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công, có văn bản gửi Sở Tài chính xem xét, có ý kiến.

Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan Sở Tài chính, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; phê duyệt dự toán kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định.

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra giám sát và tạo mọi điều kiện để các đơn vị trực thuộc thực hiện phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm được phê duyệt theo đúng nội dung, mục đích và quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo để thẩm định, phê duyệt và hướng dẫn, kiểm tra việc quyết định giao phương án tự chủ tài chính của các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Các đơn vị trực thuộc Sở

- Chịu trách nhiệm trước Sở Giáo dục và Đào tạo và trước pháp luật đối với các quyết định thực hiện quyền tự chủ về tài chính của đơn vị.

- Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính, kiểm toán nội bộ theo quy định.

- Thực hiện quy định công khai; trách nhiệm giải trình hoạt động và số liệu thu, chi khi lập phương án tự chủ tài chính của đơn vị trước Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật. Định kỳ hằng năm, đơn vị có trách nhiệm báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị về Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

Trên đây là Phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2022 – 2026, trong quá trình thực hiện, căn cứ tình hình thực tế để điều chỉnh bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 01

**BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2022- NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH
NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2022-2026**

(Kèm theo Phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập
trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2022-2026)

| TT | ĐƠN VỊ | BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO |
|----|--------------------------------|--------------------|
| 1 | Trường THPT Bình Sơn | 96 |
| 2 | Trường THPT Vạn Tường | 98 |
| 3 | Trường THPT Trần Kỳ Phong | 91 |
| 4 | Trường THPT Lê Quý Đôn | 84 |
| 5 | Trường THPT Võ Nguyên Giáp | 94 |
| 6 | Trường THPT Ba Gia | 84 |
| 7 | Trường THPT Sơn Mỹ | 74 |
| 8 | Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng | 87 |
| 9 | Trường THPT Trần Quốc Tuấn | 110 |
| 10 | Trường THPT Lê Khiết | 119 |
| 11 | Trường THPT Lê Trung Đình | 88 |
| 12 | Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành | 76 |
| 13 | Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành | 47 |
| 14 | Trường THPT Nguyễn Công Phương | 50 |
| 15 | Trường THPT Số 1 Tư Nghĩa | 91 |
| 16 | Trường THPT Số 2 Tư Nghĩa | 72 |
| 17 | Trường THPT Thu Xà | 69 |
| 18 | Trường THPT Chu Văn An | 75 |
| 19 | Trường THPT Phạm Văn Đồng | 73 |
| 20 | Trường THPT Số 2 Mộ Đức | 82 |
| 21 | Trường THPT Trần Quang Diệu | 73 |
| 22 | Trường THPT Nguyễn Công Trứ | 56 |
| 23 | Trường THPT Số 1 Đức Phổ | 80 |
| 24 | Trường THPT Số 2 Đức Phổ | 75 |
| 25 | Trường THPT Lương Thế Vinh | 65 |
| 26 | Trường THPT Lý Sơn | 53 |
| 27 | Trường THPT Ba Tơ | 61 |
| 28 | Trường THPT Sơn Hà | 50 |
| 29 | Trường THPT Trà Bồng | 58 |
| 29 | Trường THCS&THPT Phó Mục Gia | 40 |
| 30 | Trường THPT Đinh Tiên Hoàng | 42 |
| 30 | Trường THPT Minh Long | 36 |
| 31 | Trường THPT Tây Trà | 49 |
| 31 | Trường THPT Phạm Kiệt | 33 |
| 32 | Trường THCS&THPT Phạm Kiệt | 62 |
| 32 | Trường THPT Quang Trung | 60 |
| 33 | Trường THPT DTNT Tĩnh | 62 |
| 33 | Trung tâm GDTX Tĩnh | 40 |
| 34 | Trung tâm Hỗ trợ PTGDHN tỉnh | 31 |
| | Tổng cộng | 2.686 |

PHỤ LỤC 02

SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN CÁC NĂM GIAI ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2022-2026)

ĐVT: học sinh

| TT | ĐƠN VỊ | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 |
|------------------|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A | B | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Trường THPT Bình Sơn | 1.382 | 1.384 | 1.372 | 1.374 | 1.382 |
| 2 | Trường THPT Vạn Tường | 1.464 | 1.460 | 1.442 | 1.438 | 1.452 |
| 3 | Trường THPT Trần Kỳ Phong | 1.353 | 1.361 | 1.352 | 1.360 | 1.365 |
| 4 | Trường THPT Lê Quý Đôn | 1.298 | 1.311 | 1.300 | 1.313 | 1.320 |
| 5 | Trường THPT Võ Nguyên Giáp | 1.669 | 1.656 | 1.557 | 1.544 | 1.639 |
| 6 | Trường THPT Ba Gia | 1.345 | 1.325 | 1.180 | 1.160 | 1.301 |
| 7 | Trường THPT Sơn Mỹ | 1.163 | 1.176 | 1.187 | 1.200 | 1.185 |
| 8 | Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng | 1.328 | 1.317 | 1.203 | 1.192 | 1.302 |
| 9 | Trường THPT Trần Quốc Tuấn | 1.925 | 1.923 | 1.873 | 1.871 | 1.917 |
| 10 | Trường THPT Lê Khiết | 1.303 | 1.301 | 1.287 | 1.285 | 1.295 |
| 11 | Trường THPT Lê Trung Đình | 1.507 | 1.501 | 1.383 | 1.377 | 1.491 |
| 12 | Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành | 1.074 | 1.075 | 1.033 | 1.034 | 1.072 |
| 13 | Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành | 578 | 574 | 547 | 543 | 566 |
| 14 | Trường THPT Nguyễn Công Phương | 684 | 687 | 723 | 726 | 686 |
| 15 | Trường THPT Số 1 Tư Nghĩa | 1.429 | 1.425 | 1.387 | 1.383 | 1.417 |
| 16 | Trường THPT Số 2 Tư Nghĩa | 1.101 | 1.102 | 1.085 | 1.086 | 1.099 |
| 17 | Trường THPT Thu Xà | 1.077 | 1.074 | 900 | 897 | 1.067 |
| 18 | Trường THPT Chu Văn An | 970 | 966 | 930 | 926 | 958 |
| 19 | Trường THPT Phạm Văn Đồng | 1.091 | 1.086 | 1.080 | 1.075 | 1.077 |
| 20 | Trường THPT Số 2 Mộ Đức | 1.086 | 1.086 | 1.103 | 1.103 | 1.082 |
| 21 | Trường THPT Trần Quang Diệu | 1.064 | 1.042 | 957 | 935 | 1.016 |
| 22 | Trường THPT Nguyễn Công Trứ | 830 | 824 | 770 | 764 | 814 |
| 23 | Trường THPT Số 1 Đức Phổ | 1.221 | 1.207 | 1.113 | 1.099 | 1.189 |
| 24 | Trường THPT Số 2 Đức Phổ | 1.160 | 1.147 | 1.070 | 1.057 | 1.130 |
| 25 | Trường THPT Lương Thế Vinh | 979 | 977 | 943 | 941 | 971 |
| 26 | Trường THPT Lý Sơn | 685 | 709 | 741 | 765 | 729 |
| 27 | Trường THPT Ba Tơ | 1.001 | 1.009 | 923 | 931 | 1.013 |
| 28 | Trường THPT Sơn Hà | 876 | 875 | 763 | 762 | 870 |
| 29 | Trường THPT Trà Bồng | 980 | 979 | 933 | 932 | 974 |
| 30 | Trường THCS&THPT Phó Mục Gia | 504 | 715 | 920 | 900 | 915 |
| 31 | Trường THPT Đinh Tiên Hoàng | 686 | 741 | 680 | 700 | 721 |
| 32 | Trường THPT Minh Long | 505 | 521 | 463 | 470 | 514 |
| 33 | Trường THPT Tây Trà | 574 | 617 | 727 | 650 | 694 |
| 34 | Trường THPT Phạm Kiệt | 437 | 483 | 537 | 510 | 510 |
| 35 | Trường THCS&THPT Phạm Kiệt | 1.174 | 1.216 | 1.257 | 1.250 | 1.223 |
| 36 | Trường THPT Quang Trung | 1.018 | 1.069 | 1.067 | 1.014 | 1.122 |
| 37 | Trường THPT DTNT Tĩnh | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| 38 | Trung tâm GDTX Tĩnh | 656 | 660 | 665 | 665 | 660 |
| 39 | Trung tâm Hỗ trợ PTGDHN tỉnh | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| TỔNG CỘNG | | 39.777 | 40.181 | 39.053 | 38.832 | 40.582 |

PHỤ LỤC 03
CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CÔNG LẬP NĂM 2022-
NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2022-2026)

| STT | Đơn vị | Nguồn thu | | | | | | Chi thường xuyên | | | | | | Tỷ lệ đảm bảo (%) | Phân loại mức độ tự chủ tài chính (Nhóm) |
|------------------|---|-----------------|---|---|---|--|--------------------------|------------------|--|--|--|---|--------------------|-------------------|--|
| | | Tổng số | Nguồn thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công | Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước bảo đảm KP | Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên | Nguồn thu hoạt động khác | Tổng số | Chi từ nguồn thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công | Chi từ nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công | Chi từ nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho đơn vị do Nhà nước bảo đảm KP | Chi từ nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên | Chi hoạt động khác | | |
| 1 | 2 | (1)=(2)+...+(5) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+...+(12) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| TỔNG CỘNG | | 483.416 | 48.706 | 417.224 | 17.486 | - | - | 483.416 | 48.706 | 417.224 | 17.486 | - | - | | |
| I | Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (Đơn vị nhóm 3) | 371.728 | 44.407 | 327.321 | - | - | - | 371.728 | 44.407 | 327.321 | - | - | - | | |
| 1 | Trường THPT Bình Sơn | 16.750 | 1.828 | 14.922 | | | | 16.750 | 1.828 | 14.922 | | | | 10,9 | III |
| 2 | Trường THPT Vạn Tường | 16.732 | 1.866 | 14.866 | | | | 16.732 | 1.866 | 14.866 | | | | 11,2 | III |
| 3 | Trường THPT Trần Kỳ Phong | 16.657 | 1.802 | 14.855 | | | | 16.657 | 1.802 | 14.855 | | | | 10,8 | III |
| 4 | Trường THPT Lê Quý Đôn | 15.247 | 1.711 | 13.535 | | | | 15.247 | 1.711 | 13.535 | | | | 11,2 | III |
| 5 | Trường THPT Võ Nguyên Giáp | 18.922 | 2.888 | 16.035 | | | | 18.922 | 2.888 | 16.035 | | | | 15,3 | III |
| 6 | Trường THPT Ba Gia | 14.936 | 1.526 | 13.411 | | | | 14.936 | 1.526 | 13.411 | | | | 10,2 | III |
| 7 | Trường THPT Sơn Mỹ | 13.665 | 1.423 | 12.241 | | | | 13.665 | 1.423 | 12.241 | | | | 10,4 | III |
| 8 | Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng | 15.408 | 2.324 | 13.084 | | | | 15.408 | 2.324 | 13.084 | | | | 15,1 | III |
| 9 | Trường THPT Trần Quốc Tuấn | 20.941 | 3.346 | 17.595 | | | | 20.941 | 3.346 | 17.595 | | | | 16,0 | III |
| 10 | Trường THPT Lê Khiết | 24.783 | 2.510 | 22.273 | | | | 24.783 | 2.510 | 22.273 | | | | 10,1 | III |
| 11 | Trường THPT Lê Trung Đình | 17.150 | 2.628 | 14.522 | | | | 17.150 | 2.628 | 14.522 | | | | 15,3 | III |
| 12 | Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành | 13.585 | 1.430 | 12.155 | | | | 13.585 | 1.430 | 12.155 | | | | 10,5 | III |
| 13 | Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành | 7.686 | 795 | 6.892 | | | | 7.686 | 795 | 6.892 | | | | 10,3 | III |
| 14 | Trường THPT Nguyễn Công Phương | 8.177 | 823 | 7.354 | | | | 8.177 | 823 | 7.354 | | | | 10,1 | III |
| 15 | Trường THPT Số 1 Tư Nghĩa | 16.211 | 1.818 | 14.393 | | | | 16.211 | 1.818 | 14.393 | | | | 11,2 | III |
| 16 | Trường THPT Số 2 Tư Nghĩa | 13.036 | 1.523 | 11.513 | | | | 13.036 | 1.523 | 11.513 | | | | 11,7 | III |
| 17 | Trường THPT Thu Xà | 12.166 | 1.332 | 10.834 | | | | 12.166 | 1.332 | 10.834 | | | | 10,9 | III |
| 18 | Trường THPT Chu Văn An | 12.526 | 1.284 | 11.242 | | | | 12.526 | 1.284 | 11.242 | | | | 10,3 | III |
| 19 | Trường THPT Phạm Văn Đồng | 13.034 | 1.438 | 11.596 | | | | 13.034 | 1.438 | 11.596 | | | | 11,0 | III |
| 20 | Trường THPT Số 2 Mộ Đức | 14.406 | 1.445 | 12.961 | | | | 14.406 | 1.445 | 12.961 | | | | 10,0 | III |

| 1 | 2 | (1)=(2)+...+(5) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+...+(12) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
|-----------|--|-----------------|--------------|---------------|---------------|-----|-----|------------------|--------------|---------------|---------------|------|------|------|------|
| 21 | Trường THPT Trần Quang Diệu | 12.959 | 1.299 | 11.659 | | | | 12.959 | 1.299 | 11.659 | | | | 10,0 | III |
| 22 | Trường THPT Nguyễn Công Trứ | 9.491 | 947 | 8.544 | | | | 9.491 | 947 | 8.544 | | | | 10,0 | III |
| 23 | Trường THPT Số 1 Đức Phổ | 15.497 | 2.166 | 13.331 | | | | 15.497 | 2.166 | 13.331 | | | | 14,0 | III |
| 24 | Trường THPT Số 2 Đức Phổ | 13.029 | 1.398 | 11.631 | | | | 13.029 | 1.398 | 11.631 | | | | 10,7 | III |
| 25 | Trường THPT Lương Thế Vinh | 11.356 | 1.709 | 9.647 | | | | 11.356 | 1.709 | 9.647 | | | | 15,1 | III |
| 26 | Trung tâm GDTX Tỉnh | 7.378 | 1.148 | 6.230 | | | | 7.378 | 1148 | 6.230 | | | | 15,6 | III |
| II | Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên (Đơn vị nhóm IV) | 111.688 | 4.299 | 89.903 | 17.486 | - | - | 111.688 | 4.299 | 89.903 | 17.486 | - | - | | |
| 1 | Trường THPT Lý Sơn | 9.846 | 360 | 9.487 | | | | 9.846 | 360 | 9.487 | | | | 3,7 | IV |
| 2 | Trường THPT Ba Tơ | 9.911 | 526 | 9.385 | | | | 9.911 | 526 | 9.385 | | | | 5,3 | IV |
| 3 | Trường THPT Sơn Hà | 8.412 | 460 | 7.952 | | | | 8.412 | 460 | 7.952 | | | | 5,5 | IV |
| 4 | Trường THPT Trà Bồng | 12.261 | 515 | 11.746 | | | | 12.261 | 515 | 11.746 | | | | 4,2 | IV |
| 5 | Trường THCS&THPT Phó Mục Gia | 5.442 | 265 | 5.177 | | | | 5.442 | 265 | 5.177 | | | | 4,9 | IV |
| 6 | Trường THPT Đinh Tiên Hoàng | 7.569 | 360 | 7.209 | | | | 7.569 | 360 | 7.209 | | | | 4,8 | IV |
| 7 | Trường THPT Minh Long | 7.225 | 265 | 6.960 | | | | 7.225 | 265 | 6.960 | | | | 3,7 | IV |
| 8 | Trường THPT Tây Trà | 8.431 | 301 | 8.130 | | | | 8.431 | 301 | 8.130 | | | | 3,6 | IV |
| 9 | Trường THPT Phạm Kiệt | 4.329 | 229 | 4.100 | | | | 4.329 | 229 | 4.100 | | | | 5,3 | IV |
| 10 | Trường THCS&THPT Phạm Kiệt | 11.306 | 484 | 10.822 | | | | 11.306 | 484 | 10.822 | | | | 4,3 | IV |
| 11 | Trường THPT Quang Trung | 9.469 | 534 | 8.935 | | | | 9.469 | 534 | 8.935 | | | | 5,6 | IV |
| 12 | Trường THPT DTNT Tỉnh | 12.033 | | | 12.033 | | | 12.033 | - | - | 12.033 | - | - | - | IV |
| 13 | Trung tâm Hỗ trợ PTGDHN tỉnh | 5.453 | | | 5.453 | | | 5.453 | - | - | 5.453 | - | - | - | IV |